Giải Bài 90 trang 6 VBT Toán lớp 3 Tập 2

Bài 1 trang 6 Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 2:

Viết (theo mẫu):

Hàng				Viết	Đọc số
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	0	0	0	2000	hai nghìn
3	6	0	0	3600	ba nghìn sáu trăm
8	7	0	0		
2	0	1	0		
2	5	0	9		
2	0	0	5		

Lời giải:

Hàng				Viết	Đọc số
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	0	0	0	2000	hai nghìn
3	6	0	0	3600	ba nghìn sáu trăm
8	7	0	0	8700	tám nghìn bảy trăm
2	0	1	0	2010	hai nghìn không trăm mười
2	5	0	9	2509	hai nghìn năm trăm linh chín
2	0	0	5	2005	hai nghìn không trăm linh năm

Bài 2 trang 6 Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 2:

Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) Viết số: 9100; đọc số: .....

b) Viết số: .....; đọc số: ba nghìn hai trăm mười.

c) Viết số: 6034; đọc số: .....

d) Viết số: .....; đọc số: hai nghìn không trăm linh tư.

e) Viết số: 1001; đọc số: .....

g) Viết số: 2030; đọc số: .....

Lời giải:

a) Viết số: 9100; đọc số: chín nghìn một trăm.

b) Viết số: 3210; đọc số: ba nghìn hai trăm mười.

c) Viết số: 6034; đọc số: sáu nghìn không trăm ba mươi tư.

d) Viết số: 2004; đọc số: hai nghìn không trăm linh tư.

e) Viết số: 1001; đọc số: một nghìn không trăm linh một.

g) Viết số: 2030; đọc số: hai nghìn không trăm ba mười.

Bài 3 trang 6 Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 2:

Số ?

a) 6972 → 6973 → ☐ → 6975 → ☐ → ☐

b) 4008 → ☐ → 4010 → ☐ → 4012 → ☐

c) 9000 → 9001 → ☐ → 9003 → ☐ → ☐

Lời giải:

a) 6972 → 6973 → 6974 → 6975 → 6976 → 6977

b) 4008 → 4009 → 4010 → 4011 → 4012 → 4013

c) 9000 → 9001 → 9002 → 9003 → 9004 → 9005

Bài 4 trang 6 Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 2:

Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3000 ; 4000 ; 5000 ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

b) 4100 ; 4200 ; 4300 ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

c) 7010 ; 7020 ; 7030 ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

Lời giải:

a) 3000 ; 4000 ; 5000 ; 6000 ; 7000 ; 8000 ; 9000.

b) 4100 ; 4200 ; 4300 ; 4400 ; 4500 ; 4600 ; 4900.

c) 7010 ; 7020 ; 7030 ; 7040 ; 7050 ; 7060 ; 7070.